TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/KDTM-PT
Ngày 30-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu
Ông Vũ Việt Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Dự, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tú Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2019/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 34/2019/QĐPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần T; Địa chỉ trụ sở: số 57 đường L, quận H, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hữu T, chức vụ: Giám đốc khối pháp chế và xử lý nợ của Ngân hàng T (theo văn bản ủy quyền số 08/2016/GUQ-TPB.HĐQT ngày 18/7/2016).

Ông Nguyễn Hữu T ủy quyền cho ông Đỗ Tuấn T, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ; ông Nguyễn Xuân C, chức vụ: Chuyên viên phòng xử lý nợ và ông Trịnh Ngọc Thanh C, chức vụ: Trưởng nhóm khách hàng doanh nghiệp, chi nhánh Đà Nẵng, tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền số 280/2018/GUQ-TPB.LC ngày 17/9/2018).

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N; Địa chỉ: Tổ 5, thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Nguyễn Công D, chức vụ: Giám đốc.

Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N, là bị đơn trong vụ án.

(Ông Trịnh Ngọc Thanh C và ông Lê Nguyễn Công D có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần T là ông Trịnh Ngọc Thanh C trình bày:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N (gọi tắt Công ty N) có vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần T theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 301/2016/HDTD/DNG/01 ngày 20/12/2016 vay số tiền 486.000.000 đồng; thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của doanh nghiệp; lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đến ngày 20/6/2018 là 8,2%/năm; lãi suất áp dụng cho thời gian kế tiếp được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của Ngân hàng thương mại cổ phần T tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô nhãn hiệu NISSAN NP300 NAVARA biển kiểm soát 43C-140.58 (Giấy đăng ký xe ô tô số 031320 do Phòng CSGT Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 17/12/2016 đứng tên Công ty N) theo Hợp đồng thế chấp số 301/2016/HDBD/DNG/01 ngày 20/12/2016. Thực hiện hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty N số tiền 486.000.000đ.

- Hợp đồng tín dụng số 33/2017/HDTD/DNG/01 ngày 12/01/2017 vay số tiền 430.000.000 đồng; thời hạn vay là 12 tháng; lãi suất linh hoạt theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô tải nhãn hiệu MAZDA 3 15G AT SD biển kiểm soát 43A-220.72 (Giấy đăng ký xe ô tô số 032388 do Phòng CSGT Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 06/01/2017 đứng tên Công ty TNHH MTV N) theo Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HDBD/DNG/01 ngày 12/01/2017. Thực hiện hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty N số tiền 427.106.033 đồng.

Trong quá trình vay, Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho ngân hàng. Cụ thể, Công ty N chỉ mới thanh toán cho ngân hàng được số tiền là 247.662.524 đồng, trong đó nợ gốc là 163.163.233 đồng, nợ lãi là 84.499.291 đồng. Tính đến ngày 24/4/2019, Công ty N còn nợ Ngân hàng số tiền của các hợp đồng tín dụng như sau: Hợp đồng tín dụng số 301/2016/HDTD/DNG/01 ngày 20/12/2016: nợ gốc là 332.100.000 đồng, nợ lãi là 32.351.310 đồng, tổng cộng là: 364.451.310 đồng; Hợp đồng số 33/2017/HDTD/DNG/01 ngày 12/01/2017: nợ gốc là 417.842.800 đồng, nợ lãi là 48.000.085 đồng, tổng cộng là 465.842.885 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc Công ty N trả cho Ngân hàng T số tiền nợ của hai Hợp đồng tín dụng là 830.294.195 đồng (Tám trăm ba mươi triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn một trăm chín mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 749.942.800 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 24.4.2019 là 80.351.395 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong từng Hợp đồng tín dụng đối với từng khoản vay. Trường hợp Công ty N không trả nợ thì yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp nêu trên theo quy định của pháp luật.

** Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N là ông Lê Nguyễn Công D trình bày:*

Công ty N xác nhận vào ngày 20/6/2016 và ngày 12/01/2017 Công ty có ký 02 Hợp đồng tín dụng vay vốn của Ngân hàng T như đại diện Ngân hàng đã trình bày nêu trên. Để đảm bảo cho 2 khoản vay trên thì Công ty N đã thế chấp cho ngân hàng 02 xe ô tô như đại diện của ngân hàng đã trình bày.

Tính đến ngày 06/3/2017 Công ty N còn nợ Ngân hàng T tổng số tiền của hai hợp đồng tín dụng là 815.841.198 đồng, trong đó nợ gốc là 749.942.800 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 06.3.2019 là 65.898.398 đồng. Thời gian qua vì điều kiện hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn nên Công ty không có điều kiện trả nợ kịp thời và đầy đủ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty N yêu cầu trả nợ thì Công ty có ý kiến như sau: Công ty N cam kết trả nợ cho ngân hàng khoản vay của Hợp đồng số 33/2017/HDTD/DNG/01 ngày 12/01/2017 với số tiền 457.377.708 đồng, trong đó nợ gốc 417.842.800 đồng, nợ lãi 39.534.908 đồng và khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 301/2016/HDTD/DNG/01 ngày 20/12/2016 với số tiền 358.463.490 đồng, trong đó nợ gốc là 332.100.000 đồng, nợ lãi là 26.363.490 đồng vào trước ngày 12/3/2019 để ngân hàng rút đơn khởi kiện. Nếu sau ngày 12/3/2019 Công ty N vẫn không trả nợ được thì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên Bản án sơ thẩm quyết định như sau:

Căn cứ vào các Điều 292, 299, 320, 323, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 157, 158, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần T đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

1. Buộc Công ty TNHH MTV N phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền 830.294.195 đồng (Tám trăm ba mươi triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn một trăm chín mươi lăm đồng), trong đó 749.942.800 đồng nợ gốc và 80.351.395 đồng nợ lãi tính đến ngày 24.4.2019, đồng thời công ty TNHH MTV N phải có nghĩa vụ trả lãi tiếp theo kể từ ngày 25.4.2019 cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong từng hợp đồng tín dụng.

Trường hợp công ty TNHH MTV N không thanh toán nợ thì tài sản đảm bảo 02 xe ô tô nhãn hiệu NISSAN NP300 NAVARA biển kiểm soát 43C-140.58 và ô tô tải nhãn hiệu MAZDA 3 15G AT SD biển kiểm soát 43A-220.72 theo Hợp đồng thế chấp số 301/2016/HDBD/DNG/01 ngày 20/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HDBD/DNG/01 ngày 12/01/2017 được xử lý quy định tại Điều 299 của Bộ luật dân sự để thu hồi nợ .

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH MTV N phải chịu theo qui định của pháp luật là 36.908.825 đồng (Ba mươi sáu triệu chín trăm lẻ tám nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng). Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền tạm ứng án phí 17.197.840 đồng (Mười bảy triệu một trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) đã nộp tại biên lai thu số 2031 ngày 13.12.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) công ty TNHH MTV N phải chịu, tuy nhiên Ngân hàng Thương mại cổ phần T đã nộp tạm ứng và đã chi nên công ty TNHH MTV N phải có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm quyết định về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo như sau:

Ngày 14/5/2019, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV N ông Lê Nguyễn Công D kháng cáo một phần bản sơ thẩm với lý do: Việc Tòa án sơ thẩm tuyên buộc Công ty TNHH MTV N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T số tiền 830.294.195 đồng là ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty, bởi lẽ Ngân hàng chưa có một thông báo nào với Công ty về việc yêu cầu trả nợ và một hợp đồng của Công ty với Ngân hàng chưa đến hạn thanh toán nên chưa phát sinh nghĩa vụ của Công ty với Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào Hợp đồng cho vay số 301/2016/HĐTD/DNG/01 ngày 20/12/2016 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần T (gọi tắt Ngân hàng T) và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N (gọi tắt là Công ty N) cũng như Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 20/6/2016 của Công ty N thể hiện: Công ty N vay của Ngân hàng T số tiền 486.000.000 đồng, với thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày 20/12/2016 đến ngày 20/12/2021, mục đích vay mua xe ôtô phục vụ nhu cầu đi lại của doanh nghiệp, lãi suất 8,2%, lãi suất được điều chỉnh theo hợp đồng, tài sản thế chấp đối với khoản vay này là 01 xe ô tô nhãn hiệu NISSAN NP300 NAVARA biển kiểm soát 43C-140.58.

[2] Căn cứ vào Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 33/2017/HĐTD/DNG/01 ngày 12/01/2017 giữa Ngân hàng T và Công ty N cũng như các Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án kinh doanh ngày 12/01/2017 và Đề nghị giải ngân khế ước nhận nợ ngày 20/10/2017, ngày 23/10/2017 của Công ty N thể hiện:

Ngày 20/10/2017 Công ty N vay Ngân hàng T số tiền 296.981.276 đồng, thời hạn vay 9 tháng tính từ ngày 20/10/2017 đến ngày 20/7/2018, lãi suất linh hoạt theo khế ước, kỳ hạn trả nợ lãi 1 tháng/lần, trả nợ một lần vào ngày đến hạn trả nợ 20/7/2018;

Ngày 23/10/2017 Công ty N vay Ngân hàng T số tiền 130.124.757 đồng, thời hạn vay 9 tháng tính từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/7/2018, lãi suất linh hoạt theo khế ước, kỳ hạn trả nợ lãi 1 tháng/lần vào ngày 26, trả nợ một lần vào ngày đến hạn trả nợ 23/7/2018;

[3] Trong quá trình vay, Công ty N đã thanh toán cho Ngân hàng T như sau:

Đối với khoản vay số tiền 486.000.000 đồng: đã thanh toán số tiền gốc vay 153.900.000 đồng và tiền lãi đến ngày 10/7/2018; còn nợ tiền gốc là 332.100.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 11/7/2018 đến ngày xử sơ thẩm 24/4/2019 là 32.351.310 đồng.

Đối với khoản vay số tiền 296.981.276 đồng; đã thanh toán số tiền gốc vay 9.263.233 đồng và tiền lãi đến ngày 20/7/2018; hiện còn nợ tiền gốc 287.718.043 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21/7/2018 đến ngày xử sơ thẩm 24/4/2019 là 32.163.281 đồng.

Đối với khoản vay số tiền 130.124.757 đồng; chưa thanh toán số tiền gốc vay, chỉ thanh toán tiền lãi đến ngày 23/7/2018; hiện còn nợ tiền gốc 130.124.757 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/7/2018 đến ngày xử sơ thẩm 24/4/2019 là 15.836.804 đồng.

[4] Như vậy đối khoản vay số tiền 486.000.000 đồng mặc dù hợp đồng tín dụng chưa đến hạn thanh toán nợ nhưng Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng cho vay số 301/2016/HĐTD/DNG/01 ngày 20/12/2016 và mục 5 (phần danh cho Ngân hàng) của Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 20/12/2016; đối với khoản vay 296.981.276 đồng và 130.124.757 đồng đều hết hạn thanh toán nợ vay vào ngày 20/7/2018 và ngày 23/7/2018 nhưng Công ty N chưa thanh toán cả gốc và lãi là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại mục 9 và mục 5 (phần dành cho Ngân hàng) của Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 20/10/2017 và ngày 23/10/2017. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T, buộc Công ty N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng T tổng số tiền 830.294.195 đồng, trong đó 749.942.800 đồng nợ gốc và 80.351.395 đồng nợ lãi tính đến ngày 24/4/2019, đồng thời buộc Công ty N có nghĩa vụ trả lãi tiếp theo kể từ ngày 25/4/2019 cho đến khi thanh toán dứt điểm các khoản vay theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong từng hợp đồng tín dụng và đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 351, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 351, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

II. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số 01/2019/KDTM-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần T đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền 830.294.195 đồng (Tám trăm ba mươi triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn một trăm chín mươi lăm đồng), trong đó 749.942.800 đồng nợ gốc và 80.351.395 đồng nợ lãi tính đến ngày 24/4/2019, đồng thời Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi tiếp theo kể từ ngày 25/4/2019 cho đến khi thanh toán dứt điểm các khoản vay theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong từng hợp đồng tín dụng.

2. Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N không thanh toán nợ vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T thì tài sản đảm bảo 02 xe ô tô nhãn hiệu NISSAN, số loại NP300, biển số đăng ký 43C-140.58 và ô tô tải nhãn hiệu MAZDA, số loại 3 15G AT, biển số đăng ký 43A-220.72 theo Hợp đồng thế chấp số 301/2016/HDBD/DNG/01 ngày 20/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HDBD/DNG/01 ngày 12/01/2017 được xử lý theo quy định tại Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để thu hồi nợ.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải chịu là 36.908.825 đồng (Ba mươi sáu triệu chín trăm lẻ tám nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng). Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền tạm ứng án phí 17.197.840 đồng (Mười bảy triệu một trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002031 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải chịu nhưng Ngân hàng Thương mại cổ phần T đã nộp tạm ứng và đã chi nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

III. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002291 ngày 20/5/2019 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.700.000 đồng Biên lai thu tạm ứng án phí số 000 2332 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án ND huyện H;
- Viện kiểm sát ND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu **Vũ Việt Dũng** **Thái Thị Phi Yến**

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình[9].

- Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con[10].

Điều 98. Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em

1. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý, giáo dục trẻ em; dành Điều kiện tốt nhất theo khả năng cho sự phát triển liên tục, toàn diện của trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi; thường xuyên liên hệ với cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm để được hướng dẫn, trợ giúp trong quá trình thực hiện trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em.

2. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm bảo đảm chế độ dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ em theo từng độ tuổi.

3. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh cho trẻ em.

4. Phụ nữ mang thai có trách nhiệm tiếp cận dịch vụ y tế để được tư vấn sàng lọc, phòng ngừa các bệnh tật bẩm sinh cho trẻ em.

5. Cha, mẹ, người giám hộ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; trau dồi kiến thức, kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Điều 22. Quyền được sống chung với cha, mẹ

Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện.